

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC HUỆ  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-ST  
Ngày: 13-5-2021  
V/v “tranh chấp hợp đồng góp  
hụi”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Bích Liên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Mai Văn Công

Bà Nguyễn Thị Nghĩa.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 158/2020/TLST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2021/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Đ - Sinh năm 1982 - Địa chỉ: Ấp V, xã M1, huyện Đ1, tỉnh L1 (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị Kiều T - Sinh năm 1991 - Địa chỉ: Ấp M, xã M1, huyện Đ1, tỉnh L1 (Vắng mặt).

3. *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Nhật L - Sinh năm 1986 - Địa chỉ: Ấp M, xã M1, huyện Đ1, tỉnh L1 (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 25-12-2020, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Lê Thị Đ trình bày và yêu cầu: Bà Đ tham gia góp hụi do vợ chồng bà T và ông L làm chủ thảo. Loại hụi 2.000.000 đồng/tháng, gồm 15 người tham gia. Hụi mở ngày 15-11-2018 âm lịch, kết thúc ngày 15-02-2020 âm lịch. Bà Đ góp hụi được 10 tháng (từ ngày 15-11-2018 âm lịch đến tháng 8 năm 2019 âm lịch) với tổng số tiền

20.000.000 đồng. Đến tháng 9 năm 2019, bà T và ông L tuyên bố bế hội và đi khỏi địa phương. Sau khi Ủy ban nhân dân (UBND) xã M1 hòa giải, bà T đã trả cho bà Đ 1.500.000 đồng. Bà Đ khởi kiện yêu cầu bà T và ông L trả cho bà Đ tổng cộng 18.500.000 đồng.

- Tại bản tự khai ngày 02-4-2021, bà Trần Thị Kiều T trình bày: bà T đồng ý trả cho bà Đ 18.500.000 đồng.

- Tại bản tự khai ngày 02-4-2021, ông Nguyễn Nhật L trình bày: ông L đồng ý trả cho bà Đ 18.500.000 đồng.

- Tại phiên tòa:

Bà Đ trình bày: trong tổng số tiền 20.000.000 đồng bà Đ nêu trong đơn khởi kiện ngày 25-12-2020 có 14.730.000 đồng tiền gốc bà Đ thực góp cho bà T, ông L, còn lại 5.270.000 đồng là tiền lãi. Bà Đ tự nguyện thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện. Bà Đ chỉ yêu cầu bà T và ông L trả 14.730.000 đồng tiền gốc. Về tiền lãi yêu cầu tính lại theo quy định pháp luật là 1,66%/tháng tương ứng với số tiền gốc bà Đ đã góp hội từng tháng nhân với số tháng tính từ khi đóng hội đến ngày bế hội (15-9-2019 âm lịch). Đối với số tiền lãi còn lại vượt quá mức lãi suất 1,66%/tháng thì bà Đ rút lại yêu cầu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: bà T và ông L đồng ý trả cho bà Đ 18.500.000 đồng tiền hội nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về tiền lãi đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tính lại tiền lãi theo từng thời gian thỏa thuận theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Kiều T và ông Nguyễn Nhật L trả tiền góp hội nên xác định quan hệ pháp luật "tranh chấp hợp đồng góp hội". Bà T cư trú tại huyện Đức Huệ tỉnh Long An. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

[2]. Bà T và ông L đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (02 lần), Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà T và ông L không có mặt để tham gia hòa giải vì vậy đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà T và ông L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Đ:

[3.1] Tại phiên tòa, bà Đ tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà T và ông L về số tiền lãi nên Hội đồng xét xử ghi nhận và căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

[3.2]. Bà Đ cho rằng có tham gia góp hụi do vợ chồng bà T, ông L làm chủ thảo, loại hụi 2.000.000 đồng/tháng gồm 15 người tham gia, bắt đầu ngày 15-11-2018 âm lịch, đã góp được 14.730.000 đồng tiền gốc là phù hợp với 02 giấy viết tay ghi tiền hụi ngày 15-11-2018 âm lịch do bà Đ cung cấp, phù hợp với biên bản hòa giải ngày 27-8-2020 của UBND xã M1 về số tiền gốc, số tiền lãi và bản tự khai ngày 02-4-2021 của bà T, ông L đồng ý trả tiền cho bà Đ.

[3.3]. Tại phiên tòa, bà Đ yêu cầu bà T và ông L trả toàn bộ số tiền gốc là 14.730.000 đồng và điều chỉnh lại mức lãi suất 1,66%/tháng. Cách tính lãi: số tiền gốc từng tháng nhân với thời gian đóng từng tháng tính từ ngày góp hụi đến **ngày bẻ hụi** (15-9-2019 âm lịch). Đối với số tiền 1.500.000 đồng bà T đã trả trước, bà Đ đồng ý trừ vào số tiền yêu cầu bà T và ông L phải trả. Xét việc thay đổi yêu cầu của bà Đ tại phiên tòa là có lợi cho bà T, ông L và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 về mức lãi suất nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4]. Tiền lãi góp hụi từng lần tính lại chi tiết theo ngày âm lịch như sau:

Lần 1:  $1.410.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng}$  (từ 15-11-2018 đến 15-9-2019) = 234.060 đồng.

Lần 2:  $1.330.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng}$  (từ 15-12-2018 đến 15-9-2019) = 198.702 đồng.

Lần 3:  $1.400.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 08 \text{ tháng}$  (từ 15-01-2019 đến 15-9-2019) = 185.920 đồng.

Lần 4:  $1.350.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 07 \text{ tháng}$  (từ 15-02-2019 đến 15-9-2019) = 156.870 đồng.

Lần 5:  $1.530.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng}$  (từ 15-3-2019 đến 15-9-2019) = 152.388 đồng.

Lần 6:  $1.480.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 05 \text{ tháng}$  (từ 15-4-2019 đến 15-9-2019) = 122.840 đồng.

Lần 7:  $1.580.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng}$  (từ 15-5-2019 đến 15-9-2019) = 104.912 đồng.

Lần 8:  $1.600.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 03 \text{ tháng}$  (từ 15-6-2019 đến 15-9-2019) = 79.680 đồng.

Lần 9: 1.600.000 đồng x 1,66%/tháng x 02 tháng (từ 15-7-2019 đến 15-9-2019) = 53.120 đồng.

Lần 10: 1.450.000 đồng x 1,66%/tháng x 01 tháng (từ 15-8-2019 đến 15-9-2019) = 24.070 đồng.

Tổng cộng tiền lãi là 1.312.562 đồng.

[3.5]. Từ nhận định tại các mục [3.2], [3.3], [3.4] buộc bà T và ông L phải trả cho bà Đ tổng cộng: 16.042.562 đồng gồm 14.730.000 đồng tiền gốc và 1.312.562 đồng tiền lãi là đúng quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trừ lại 1.500.000 đồng bà T đã trả trước cho bà Đ. Còn lại buộc bà T và ông L phải trả cho bà Đ 14.542.562 đồng.

[3.6]. Áp dụng Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 trong việc tính lãi chậm thi hành án.

[4]. Với những nhận định tại mục [3] thì đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[5]. Về án phí: Yêu cầu của ông Đ được chấp nhận nên bà Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà T và ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 727.128 đồng (cách tính 14.542.562 đồng x 5%) - theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 228, Điều 244 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 357, 468 và Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Đ về việc “tranh chấp hợp đồng góp hội” đối với bà Trần Thị Kiều T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Lê Thị Đ về việc “tranh chấp hợp đồng góp hội” đối với bà Trần Thị Kiều T.

Buộc bà Trần Thị Kiều T và ông Nguyễn Nhật L phải trả cho bà Lê Thị Đ số tiền 14.542.562 đồng (mười bốn triệu, năm trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm sáu mươi hai đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**3. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Trần Thị Kiều T và ông Nguyễn Nhật L phải chịu 727.128 đồng đồng (bảy trăm hai mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Đ 462.500 đồng (bốn trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Đ đã nộp theo biên lai thu số 0008949 ngày 31-12-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Dương sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**Trần Thị Bích Liên**